

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Các Báo cáo Tài chính Riêng đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Các Báo cáo Tài chính Riêng đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc
cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	12 - 80

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "SHB") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Sự kiện quan trọng trong năm

Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ký Công văn số 3651/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Habubank") vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Đề án sáp nhập của hai ngân hàng. Tiếp theo, ngày 01 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN. Theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 thay đổi lần thứ 21 ngày 29 tháng 10 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng sau sáp nhập là 8.865.795 triệu đồng, tương đương với tổng vốn điều lệ của hai ngân hàng trước khi sáp nhập.

Các hoạt động chính của Ngân hàng

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có bốn mươi sáu (46) chi nhánh, một trăm sáu mươi tám (168) phòng giao dịch, mươi (10) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một (01) chi nhánh tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thoại	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thăng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 10 năm 2012
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 6 năm 2012

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.463 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.574 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

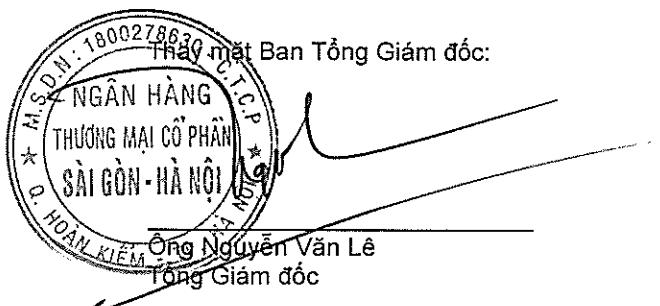
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Số tham chiếu: 60829147/15947683

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

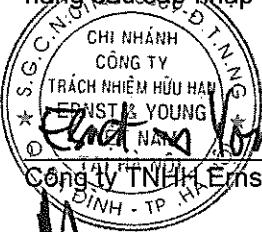
Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("Habubank") vào Ngân hàng theo Quyết định chấp thuận số 1559/QĐ-NHNN ngày 07/8/2012 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, việc xử lý tài chính và các khoản lỗ lũy kế phát sinh của Habubank trước thời điểm chính thức sáp nhập được hạch toán vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng sau sáp nhập và theo Đề án sáp nhập đã được cơ quan quản lý nhà nước thông qua.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Lê Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1600/KTV

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	484.876	425.104
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	3.031.869	35.112
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	29.624.498	18.608.138
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		20.758.858	18.608.138
Cho vay các TCTD khác		8.890.044	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại/cho vay các TCTD khác		(24.404)	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	8	5.847	4.036
Cho vay khách hàng		55.620.640	28.803.694
Cho vay khách hàng	9	56.871.071	29.158.661
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.250.431)	(354.967)
Chứng khoán đầu tư	11	12.549.276	14.847.394
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	8.268.596	12.251.240
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.290.544	2.610.840
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(9.864)	(14.686)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	527.795	353.313
Đầu tư vào công ty con	12.1	167.710	20.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.2	420.326	334.289
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.2	(60.241)	(976)
Tài sản cố định	13	4.117.387	2.254.131
Tài sản cố định hữu hình	13.1	392.745	166.930
Nguyên giá tài sản cố định		679.142	251.182
Hao mòn tài sản cố định		(286.397)	(84.252)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	3.724.642	2.087.201
Nguyên giá tài sản cố định		3.807.152	2.106.146
Hao mòn tài sản cố định		(82.510)	(18.945)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	9.982.867	5.631.872
Các khoản phải thu		1.513.212	1.818.898
Các khoản lãi, phí phải thu		4.461.259	1.670.396
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		4.017.568	2.142.578
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(9.172)	-
TỔNG TÀI SẢN		115.945.055	70.962.794

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	-	2.184.954
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	21.777.251	15.909.083
Tiền gửi của các TCTD khác		15.505.603	15.909.083
Vay các TCTD khác		6.271.648	-
Tiền gửi của khách hàng	17	77.679.866	34.814.647
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	385.245	226.386
Phát hành giấy tờ có giá	19	4.370.389	11.205.240
Các khoản nợ khác		2.284.442	817.790
Các khoản lãi, phí phải trả		1.944.546	523.636
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	21.2	645	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	298.438	267.839
Dự phòng rủi ro khác	10	40.813	26.315
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		106.497.193	65.158.100
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
<i>Vốn của TCTD</i>		8.962.251	4.908.535
Vốn điều lệ		8.865.795	4.815.795
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	98.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>		477.413	267.333
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		8.198	628.826
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	9.447.862	5.804.694
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.945.055	70.962.794

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG

	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>	<u>31/12/2011 triệu đồng</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		35.554	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		336.437	538.228
Bảo lãnh khác		4.915.177	2.670.578
	36	5.287.168	3.208.806

Người lập:

Bà Vương Thanh Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Dinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

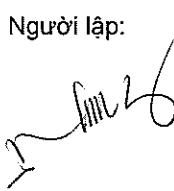
Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

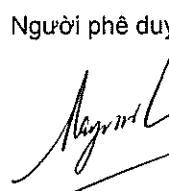
	<i>Thuyết minh</i>	<i>2012 triệu đồng</i>	<i>2011 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	9.950.126	7.813.690
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.075.100)	(5.884.400)
Thu nhập lãi thuần		1.875.026	1.929.290
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		181.129	192.763
Chi phí hoạt động dịch vụ		(41.334)	(37.900)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	139.795	154.863
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	47.963	54.753
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	114.998	(1.897)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	24.648	(9.289)
Thu nhập từ hoạt động khác		673.297	23.933
Chi phí hoạt động khác		(22.244)	(1.033)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	651.053	22.900
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	10.868	34.686
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.864.351	2.185.306
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(1.623.019)	(1.114.717)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.241.332	1.070.589
(Chi phí)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	10	564.740	(172.183)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.806.072	969.054
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(136.446)	(233.592)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.2	(645)	-
Chi phí thuế TNDN		(137.091)	(233.592)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.668.981	735.462
Lỗ lũy kế do Habubank chuyển giao khi sáp nhập	2.5	(1.660.775)	-
LỢI NHUẬN CÒN LẠI CỦA NGÂN HÀNG		8.206	735.462

Người lập:



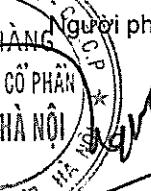
Bà Vương Thanh Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2012 triệu đồng</i>	<i>2011 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.575.903	7.092.537
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.091.728)	(6.081.005)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		139.795	154.863
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		60.951	44.833
Thu nhập khác		86.834	21.459
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		626	1.259
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.438.063)	(1.066.395)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21.1	(249.416)	(255.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(915.098)	(88.154)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(*)	(16.146.771)	(2.499.440)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(*)	3.931.934	(23.928)
Tăng các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	(*)	(1.813)	(4.036)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(*)	(13.035.824)	(4.903.826)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(*)	-	(739)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(*)	(73.750)	(1.335.039)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(*)	(2.184.954)	1.281.238
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(*)	5.897.115	2.637.545
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(*)	25.892.668	9.173.805
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(*)	(7.471.664)	6.812.065
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(*)	106.406	(154.012)
Giảm các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	(*)	-	(2.900)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(*)	(5.036.940)	288.353
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(9.038.691)	11.180.932
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(127.350)	(75.356)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		538.182	182
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(16.900)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		24.222	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		10.868	34.686
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		445.922	(57.388)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2012 triệu đồng</i>	<i>2011 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tăng thặng dư vốn cổ phần khi thực hiện sáp nhập Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23	2.261 <u>(270.100)</u>	- <u>(611.883)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		<u>(267.839)</u>	<u>(611.883)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<u>(8.347.528)</u>	<u>10.511.661</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền tăng do nhận từ Habubank		<u>513.080</u>	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		<u>20.013.339</u>	<u>9.501.678</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	<u>11.665.811</u>	<u>20.013.339</u>

(*) Các chỉ tiêu trên được xác định trên cơ sở số liệu cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và
số liệu đầu kỳ tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2012 của Ngân hàng và tại thời điểm chuyển
giao 01 tháng 9 năm 2012 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("Habubank")

Các giao dịch phi tiền tệ

Ngày 01 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Nhà Hà Nội theo Quyết định 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước.
Theo đó, 1 cổ phần của Ngân hàng được đổi ngang bằng 1,21 cổ phần của Ngân hàng sau sáp
nhập, và 1 cổ phần của Habubank sẽ được hoán đổi ngang bằng 0,75 cổ phần của Ngân hàng sau
sáp nhập.

Người lập:

Bà Vương Thanh Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 22.2.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, Ngân hàng được sử dụng số dư Quỹ Dự phòng Trợ cấp Mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ Dự phòng Trợ cấp Mất việc làm không đủ hoặc Ngân hàng không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu Ngân hàng được hạch toán vào chi phí hoạt động tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ Dự phòng Trợ cấp Mất việc làm của Ngân hàng còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) Ngân hàng hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của Ngân hàng, Ngân hàng không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

2.5 Cộng lỗ lũy kế của Habubank vào Ngân hàng sau khi sáp nhập

Theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, ngày 01 tháng 9 năm 2012 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Habubank") chính thức sáp nhập vào Ngân hàng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội đã chốt số liệu kế toán tại ngày 31 tháng 8 năm 2012 để chuyền giao và hạch toán các khoản lỗ lũy kế trước sáp nhập vào khoản mục lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng được lập dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội trong thời gian từ ngày 01 tháng 9 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Ngoài ra, cho mục đích trình bày, lỗ lũy kế của Habubank phát sinh trước thời điểm sáp nhập được thể hiện thành một dòng riêng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng nhằm phản ánh chính xác hơn tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

3.2.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của một số khoản cho vay nhưng không điều chỉnh lại phân loại nợ đối với các khoản cho vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là có hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.2.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 01 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam, do đó, Ngân hàng đã xin phép Ngân hàng Nhà nước được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 3 năm kể từ năm 2012.

Dự phòng chung

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11.

3.2.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn (quá hạn dưới 30 ngày).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.2.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia (tiếp theo)

Một khoản vay hoặc một phần của khoản vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản vay đó không có khả năng thu hồi.

3.2.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2012.

3.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giám giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giám giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Chứng khoán đầu tư*

3.4.1 *Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

3.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

3.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cùi nhau sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu đơn vị mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận góp vốn và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận góp vốn.

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Thuê tài sản

Ngân hàng đã thuê

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng bao gồm trong các giao dịch mua bất động sản không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản ủy thác đầu tư

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, theo Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, và trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác còn lại theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản ủy thác khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng bên được ủy thác lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể (nếu là tổ chức kinh tế); hoặc mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết (nếu là cá nhân). Đối với các khoản ủy thác quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập trên rủi ro thuần, được tính bằng giá trị còn lại của khoản ủy thác (bao gồm cả các khoản dự thu chưa thu được) trừ giá trị của tài sản bảo đảm, theo các tỷ lệ hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các quy định hiện hành của Campuchia và Lào không yêu cầu Ngân hàng phải phân loại và trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại các thị trường này.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng tại thị trường Việt Nam được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 3.2.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục "Các khoản nợ khác" của bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Các hợp đồng phải sinh tiền tệ

3.15.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 44).

Trong năm, lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 44). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bão hòa đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

3.20 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay các Tổ chức Tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.24 Lợi ích của nhân viên

3.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 *Lợi ích của nhân viên* (tiếp theo)

3.24.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (02) tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

3.24.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	bộ phận khác	Các còn lại	Tổng cộng
<i>Cho giải đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>							
Doanh thu trực tiếp	5.689.301	2.317.023	644.224	2.423.788		-	11.074.336
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>							
1. Tài sản bộ phận	66.135.067	18.077.615	18.834	25.278.151	-	109.509.667	
2. Tài sản phân bổ	2.786.077	38.866	2.698.117	912.328	-	6.435.388	
Tổng tài sản	68.921.144	18.116.481	2.716.951	26.190.479	-	115.945.055	
1. Nợ phải trả bộ phận	(142.546)	-	(38.816)	(106.045.012)	-	(106.226.374)	
2. Nợ phân bổ	(117.246)	(1.636)	(113.544)	(38.393)	-	(270.819)	
Tổng công nợ	(259.792)	(1.636)	(152.360)	(106.083.405)	-	(106.497.193)	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Nước ngoài	Miền Bắc	Viet Nam	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	51.751	874.964	202.816	745.495		1.875.026
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.661	102.228	2.434	33.472		139.795
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(435)	37.335	334	10.729		47.963
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	114.998	-	-		114.998
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	24.648	-	-		24.648
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(4.892)	594.668	53.042	8.235		651.053
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	10.868	-	-		10.868
Chi phí hoạt động	(38.013)	(1.135.471)	(141.095)	(308.440)		(1.623.019)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.072	624.238	117.531	489.491		1.241.332
Hoàn nhập/(Chi phi) dự phòng rủi ro tín dụng	(8.528)	643.578	16.533	(86.843)		564.740
Tổng lợi nhuận trước thuế (trước khi hạch toán phản kết chuyển lỗ từ Habubank)	1.544	1.267.816	134.064	402.648		1.806.072

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	256.757	293.734
Tiền mặt bằng ngoại tệ	224.361	131.370
Vàng tiền tệ	3.758	-
	484.876	425.104

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.789.224	35.112
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	109.625	-
Tiền gửi tại NHNN Lào	133.020	-
	3.031.869	35.112

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2012, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2011: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2011: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2012 được duy trì tại NHNN là 2.449.416 triệu đồng và 58.524 nghìn USD (1.218.938 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, lãi suất là 0,10%/năm).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN") (tiếp theo)

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết tiền, vàng của Ngân hàng gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	20.758.858	18.608.138
<i>Tiền, vàng gửi thanh toán</i>	1.116.473	3.158.245
Bằng VNĐ	979.950	3.071.465
Bằng ngoại tệ, vàng	136.523	86.780
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (*)</i>	19.642.385	15.449.893
Bằng VNĐ	18.636.242	14.079.411
Bằng ngoại tệ, vàng	1.006.143	1.370.482
Cho vay các TCTD khác	8.890.044	-
Bằng VNĐ	7.350.000	-
Bằng ngoại tệ, vàng	1.540.044	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(24.404)	-
	29.624.498	18.608.138

(*) Các hợp đồng phát sinh trước ngày 01 tháng 9 năm 2012

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	24.404	24.404
Số dư cuối năm	-	24.404	24.404

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	5.847	-	5.847
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.264	-	3.264
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	2.583	-	2.583
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4.650	(614)	4.036
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.650	-	4.650
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	-	(614)	(614)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	55.788.254	28.920.227
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	985.650	22.168
Các khoản trả thay khách hàng	582	2.271
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	74.572	10.719
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.013	203.276
	56.871.071	29.158.661
	2012 Lãi suất bình quân %/năm	2011 Lãi suất bình quân %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	14,10	19,50
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,31	6,55
Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.		

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.242.992	27.413.610
Nợ cần chú ý (*)	4.613.612	1.093.638
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.030.821	218.922
Nợ nghi ngờ	1.774.175	154.148
Nợ có khả năng mất vốn	2.209.471	278.343
	56.871.071	29.158.661

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay (tiếp theo)

(*) Bao gồm danh mục dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	32.158.920	18.511.040
Nợ trung hạn	12.770.917	6.394.821
Nợ dài hạn	11.941.234	4.252.800
	56.871.071	29.158.661

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 triệu đồng	%	31/12/2011 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	40.748.054	71,64	19.951.578	68,42
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	2.127.108	3,74	791.375	2,71
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	560.436	0,99	224.399	0,77
Công ty TNHH Nhà nước	2.944.494	5,18	1.063.033	3,65
Công ty TNHH tư nhân	11.517.994	20,25	6.280.638	21,54
Công ty cổ phần Nhà nước	3.197.708	5,62	2.138.144	7,33
Công ty cổ phần khác	19.063.710	33,52	8.575.625	29,41
Công ty hợp danh	1.706	0,00	1.319	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	763.502	1,34	531.685	1,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500.953	0,88	328.493	1,13
Kinh tế tập thể	70.443	0,12	16.867	0,06
Cho vay cá nhân	15.937.074	28,02	9.075.962	31,13
Cho vay khác	185.943	0,34	131.121	0,45
	56.871.071	100,00	29.158.661	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2012 triệu đồng	%	31/12/2011 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	8.090.626	14,23	3.478.762	11,93
Khai khoáng	3.964.713	6,97	2.676.492	9,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.707.926	15,31	5.068.777	17,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.342.569	2,36	486.452	1,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.686	0,04	6.195	0,02
Xây dựng	6.118.343	10,76	3.301.472	11,32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.504.245	18,47	5.742.949	19,70
Vận tải kho bãi	4.092.720	7,20	1.553.418	5,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.284.432	2,26	782.871	2,68
Thông tin và truyền thông	95.341	0,17	28.032	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	720.594	1,27	463.209	1,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.236.672	3,93	1.392.049	4,77
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17.105	0,03	24.458	0,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49.744	0,09	32.697	0,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.992	0,01	5.303	0,02
Giáo dục và đào tạo	44.085	0,08	13.480	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76.326	0,13	45.346	0,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21.757	0,04	12.709	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	9.206.154	16,19	3.822.944	13,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	261.952	0,45	185.738	0,64
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	7.089	0,01	35.308	0,12
	56.871.071	100,00	29.158.661	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.241.903	354.967
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	8.074	-
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	454	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.250.431	354.967
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	40.813	26.315
	1.291.244	381.282

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

10.1.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN, và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	154.962	200.005	354.967
Số dư chuyển sang từ Habubank	1.387.888	111.218	1.499.106
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.045.446	150.053	1.195.499
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.680.876)	(126.793)	(1.807.669)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	907.420	334.483	1.241.903
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối năm	907.420	334.483	1.241.903

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	107.732	164.824	272.556
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.373	74.796	149.169
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(26.404)	(39.615)	(66.019)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	155.701	200.005	355.706
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(739)	-	(739)
Số dư cuối năm	154.962	200.005	354.967

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

10.1.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	8.074	8.074
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8.074	8.074

10.1.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	454	454
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	454	454

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	26.315	26.315
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	23.544	23.544
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.046)	(9.046)
Số dư cuối kỳ	-	40.813	40.813

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	7.930	7.930
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	23.014	23.014
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.629)	(4.629)
Số dư cuối kỳ	-	26.315	26.315

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.268.596	12.251.240
Chứng khoán nợ	8.220.572	12.230.528
Chứng khoán Chính phủ	4.947.245	950.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	375.018	8.430.106
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.898.309	2.850.422
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	48.024	20.712
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.335	9.023
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.864)	(14.686)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.290.544	2.610.840
Chứng khoán Chính phủ	869.688	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.345.668	1.610.840
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.075.188	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	12.549.276	14.847.394

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	4.712.939	4.947.245	950.000	950.000
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	1.512.939	1.567.016	-	-
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.150.000	3.316.404	950.000	950.000
Trái phiếu Đô Thị	50.000	63.825	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	362.020	375.018	8.430.000	8.430.106
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	49.600	62.598	200.000	200.106
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	-	-	130.000	130.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín	-	-	100.000	100.000
Ký phiếu ghi danh NH TMCP An Bình	312.420	312.420	-	-
Ký phiếu ghi danh NH TMCP Nhà Hà Nội	-	-	1.000.000	1.000.000
Ký phiếu ghi danh NH TMCP Đông Nam Á	-	-	7.000.000	7.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.908.000	2.898.309	2.856.000	2.850.422
Trái phiếu Tổng Công ty Xây dựng số 1	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu CTCP ĐT & XD Sông Đà	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu	300.000	295.436	-	-
Tổng hợp Hà Nội	3.008.000	2.002.873	2.256.000	2.250.422
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	-	-	-	-
	7.982.959	8.220.572	12.236.000	12.230.528

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

11.1.1 *Chứng khoán nợ* (tiếp theo)

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước có thời hạn từ hai (02) đến năm (05) năm và có lãi suất 8,50% đến 13,20%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.

Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn từ hai (02) đến mươi (10) năm và có lãi suất là 11,20% đến 12,70%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu Đô thị do UBND TP Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn mươi (10) năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn năm (05) năm và có lãi suất là 10,33%, lãi được trả hàng năm.

Ki phiếu ghi danh do *Ngân hàng TMCP An Bình* phát hành bằng USD có thời hạn chín (09) tháng, lãi suất 2,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ.

Trái phiếu do Tổng công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên; 15,00%/năm cho sáu tháng đầu tiên của năm thứ hai; và thả nỗi định kỳ 6 tháng cho các kỳ trả lãi tiếp theo (được xác định bằng 3,00%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng từ năm thứ hai. Lãi suất trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 16,00%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 13,00% cho năm đầu tiên. Các năm sau lãi suất được thả nỗi và được tính theo nguyên tắc bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tại ngày trả lãi hàng năm của trái phiếu cộng thêm (+) 2,50%/năm. Lãi suất trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 16,30%.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội có thời hạn ba (03) năm và có lãi suất 20%/năm cho kỳ đầu tiên, các kỳ sau lãi suất thả nỗi (dựa trên lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của bốn ngân hàng thương mại nhà nước cộng biên độ 5,50%); lãi trả định kỳ hàng năm. Lãi suất trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 16,50%/năm.

Các trái phiếu khác có thời hạn từ ba (03) đến mươi (10) năm, lãi suất từ 9,00%/năm đến 22,00%/năm, lãi được trả hàng năm hoặc cuối kỳ tùy thuộc vào từng trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.689		11.689	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.894	0,12	10.894	0,12
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	0,002	795	0,002
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	36.335		9.023	
Công ty CP Cơ Điện lạnh	1.680	0,02	1.680	0,02
Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam	1.855	0,01	1.855	0,01
Đầu tư vào các TCKT khác	32.800		5.488	
	48.024		20.712	

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	900.000	869.688	1.000.000	1.000.000
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	900.000	869.688	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.345.668	2.345.668	1.610.840	1.610.840
Kỳ phiếu NH TMCP Đông Nam Á	1.300.000	1.300.000	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP An bình	312.420	312.420	624.840	624.840
Chứng chỉ tiền gửi NH LD Việt Nga	-	-	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH TMCP Đệ nhất	-	-	200.000	200.000
Kỳ phiếu NH TMCP Đại tín	-	-	286.000	286.000
Kỳ phiếu NH TMCP Tiên phong	733.248	733.248	-	-
Chứng khoán do các TCKT phát hành	1.072.000	1.075.188	-	-
	4.317.668	4.290.544	2.610.840	2.610.840

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tín phiếu Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn sáu (06) tháng, mua trên thị trường mở theo giá chiết khấu. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các tín phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đông Nam Á phát hành có kỳ hạn chín (09) tháng, lãi suất 12,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành bằng USD có kỳ hạn chín (09) tháng, lãi suất 2,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Tiên Phong phát hành bằng USD và VNĐ có kỳ hạn sáu (06) tháng, lãi suất từ 2% đến 3,60%/năm với đồng USD và 9% đối với VNĐ, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành bao gồm các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (03) năm đến năm (05) năm, và có lãi suất bình quân từ 15,10%/năm đến 15,25%/năm.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	167.710	20.000
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	420.326	334.289
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	<u>(60.241)</u>	<u>(976)</u>
	527.795	353.313

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	31/12/2012		31/12/2011	
		<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB (SHAMC)	Tài chính ngân hàng	20.000	100,00	20.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS) (*)	Chứng khoán	147.710	98,47	-	-
		167.710		20.000	
<i>Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con</i>		(20.000)		-	
		<u>147.710</u>		<u>20.000</u>	

(*) Tháng 8 năm 2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội được sáp nhập vào Ngân hàng, do đó công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội là Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhà Hà Nội cũng trở thành công ty con của Ngân hàng và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB.

Thông tin, số liệu tài chính của các công ty con của Ngân hàng từ báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Tổng tài sản triệu đồng</i>	<i>Tổng công nợ triệu đồng</i>	<i>Tổng doanh thu triệu đồng</i>	<i>Tổng chi phí (**) triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác					
Tài sản SHB (SHB AMC)	1.210.843	1.191.893	297.358	339.001	(29.697)
Công ty CP Chứng khoán SHB (SHBS)	322.899	142.052	45.570	17.585	27.985
	<u>1.533.742</u>	<u>1.333.945</u>	<u>342.928</u>	<u>356.586</u>	<u>(1.712)</u>

(**): Không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006217 ngày 04 tháng 05 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là thu hồi xử lý công nợ, thẩm định tài sản, mua bán nợ, tư vấn giám sát quản lý dự án, cho thuê văn phòng, cung cấp các dịch vụ liên quan đến bất động sản và kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB ("Công ty") với tên tiếng Anh là SHB Securities Joint Stock Company được thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty trước đây có tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép Thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012			31/12/2011		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	199.935	199.935		118.880	118.880	
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	50.000	50.000	10,00	-	-	
Công ty CP CK Sài Gòn – Hà Nội	82.180	82.180	8,22	82.180	82.180	8,22
Công ty CP BH SHB –Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Đầu tư vào các tổ chức tài chính khác	37.755	37.755		6.700	6.700	
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	220.391	220.391		215.409	215.409	
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,62
Công ty TNHH Sơn Lâm	-	-		135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	-	-		550	550	11,00
Công ty CP Bất động sản Lilama	19.500	19.500	6,36	-	-	
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác	173.032	173.032		52.000	52.000	
	<u>420.326</u>	<u>420.326</u>		<u>334.289</u>	<u>334.289</u>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(40.241)				(976)
		<u>380.085</u>				<u>333.313</u>

Các khoản đầu tư vào các tổ chức tài chính khác và đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác là các khoản đầu tư nhỏ lẻ của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng dưới 11%.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.170	54.628	80.376	60.549	6.459	251.182
Nhận tài sản từ Habubank	138.685	107.612	42.626	46.729	14.593	350.245
Mua trong năm	6.552	27.752	23.758	10.218	1.971	70.251
Đầu tư XDCB hoàn thành	322	1.923	-	6.639	-	8.884
Tăng khác	-	-	76	399	-	475
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(62)	(511)	(1.313)	-	(1.886)
Giảm khác	-	(9)	-	-	-	(9)
Số dư cuối năm	194.729	191.844	146.325	123.221	23.023	679.142
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	10.483	18.895	23.605	28.326	2.943	84.252
Nhận tài sản từ Habubank	18.440	71.681	19.123	32.311	8.007	149.562
Khấu hao trong năm	5.524	17.052	12.557	14.508	2.358	51.999
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	18	438	-	1.315	-	1.771
Tăng khác	-	15	1	366	-	382
Thanh lý, nhượng bán	-	(64)	(252)	(1.245)	-	(1.561)
Giảm khác	-	(8)	-	-	-	(8)
Số dư cuối năm	34.465	108.009	55.034	75.581	13.308	286.397
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.687	35.733	56.771	32.223	3.516	166.930
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	160.264	83.835	91.291	47.640	9.715	392.745

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.646	20.840	63.354	39.033	4.398	175.271
Mua trong năm	1.524	6.542	17.495	21.674	2.061	49.296
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27.243	-	-	-	27.243
Tăng khác	-	3	-	-	-	3
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473)	(158)	-	(631)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.170	54.628	80.376	60.549	6.459	251.182
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	7.516	7.974	15.787	16.782	1.678	49.737
Khấu hao trong năm	2.967	10.921	8.018	11.692	1.265	34.863
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200)	(148)	-	(348)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.483	18.895	23.605	28.326	2.943	84.252
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.130	12.866	47.567	22.251	2.720	125.534
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.687	35.733	56.771	32.223	3.516	166.930

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.030.651	53.512	21.983	2.106.146
Nhận tài sản từ Habubank	28.889	69.190	-	98.079
Mua trong năm	-	16.772	-	16.772
Tăng do hoàn thành mua sắm				
TSCĐ	-	34.009	-	34.009
Tăng khác	1.589.761	-	-	1.589.761
Thanh lý, nhượng bán	(37.518)	(97)	-	(37.615)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>3.611.783</u>	<u>173.386</u>	<u>21.983</u>	<u>3.807.152</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	631	14.064	4.250	18.945
Nhận tài sản từ Habubank	-	39.066	-	39.066
Khấu hao trong năm	158	22.939	1.499	24.596
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(97)	-	(97)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>789</u>	<u>75.972</u>	<u>5.749</u>	<u>82.510</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.030.020</u>	<u>39.448</u>	<u>17.733</u>	<u>2.087.201</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>3.610.994</u>	<u>97.414</u>	<u>16.234</u>	<u>3.724.642</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.380.377	5.988	20.000	1.406.365
Mua trong năm	-	4.478	1.983	6.461
Tăng do hoàn thành mua sắm				
TSCĐ	650.274	43.046	-	693.320
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.030.651</u>	<u>53.512</u>	<u>21.983</u>	<u>2.106.146</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	473	3.292	3.001	6.766
Khấu hao trong năm	158	10.772	1.249	12.179
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>631</u>	<u>14.064</u>	<u>4.250</u>	<u>18.945</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.379.904</u>	<u>2.696</u>	<u>16.999</u>	<u>1.399.599</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.030.020</u>	<u>39.448</u>	<u>17.733</u>	<u>2.087.201</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản phải thu	1.513.212	1.818.898
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14.1)	226.470	53.821
- Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.3)	1.286.742	1.765.077
Các khoản ủy thác đầu tư (Thuyết minh 14.2)	3.270.770	1.998.389
Các khoản lãi, phí phải thu	4.461.259	1.670.396
Tài sản Có khác (Thuyết minh 14.4)	746.798	144.189
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng	(9.172)	-
	9.982.867	5.631.872

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	173.807	6.600
Phản mềm ngân hàng lõi	-	30.410
Thi công TTTDTT SHB Đà Nẵng	45.265	1.990
Các tài sản khác	7.398	14.821
	226.470	53.821

14.2 Các khoản ủy thác

Chi tiết các khoản ủy thác của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	1.192.516	1.952.070
Ủy thác repo tài sản	1.449.674	-
Ủy thác cho vay	46.319	46.319
Ủy thác khác	582.261	-
	3.270.770	1.998.389
Dự phòng rủi ro cho các khoản ủy thác	(8.007)	-
	3.262.763	1.998.389

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Các khoản phải thu

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Phải thu cán bộ công nhân viên	24.126	3.409
Phải thu nội bộ khác	102.182	2.778
Các khoản phải thu bên ngoài	1.160.434	1.758.890
Tài sản ký quỹ	2.098	2.129
Tạm ứng nộp thuế TNDN	151.998	-
Phải thu ngân sách	11.905	10.681
Chi phí chờ phân bổ	178.712	153.349
Tạm ứng cổ tức	-	384.867
Tạm ứng cho người bán	-	1.070.399
Phải thu khách hàng	606.596	-
Phải thu khác	209.125	137.465
	1.286.742	1.765.077
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu (*)	(1.165)	-
	1.285.577	1.765.077

(*) Ngân hàng thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

14.4 Tài sản Có Khác

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	4.683	4.243
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ	40.075	15.122
Lãi trả trước chờ phân bổ	24.397	88.145
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Các khoản chờ thanh toán(*)	638.331	-
Tài sản Có khác	38.177	35.544
	746.798	144.189

(*) Bao gồm 555.000 triệu VNĐ phải thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) do thanh toán gốc và lãi trái phiếu đến hạn qua CITAD.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vay NHNN	-	2.184.954
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	700.000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.109.506
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	375.448
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	-	2.184.954

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết các khoản tiền, vàng của các tổ chức tín dụng khác gửi tại Ngân hàng và các khoản tiền vay của Ngân hàng với các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	15.505.603	15.909.083
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	934.967	3.073.463
Bằng VNĐ	921.868	3.073.432
Bằng vàng và ngoại tệ	13.099	31
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	14.570.636	12.835.620
Bằng VNĐ	13.800.000	11.752.564
Bằng vàng và ngoại tệ	770.636	1.083.056
Vay các TCTD khác	6.271.648	-
Bằng VNĐ	4.897.000	-
Bằng vàng và ngoại tệ	1.374.648	-
	21.777.251	15.909.083

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.157.875	4.295.135
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.533.925	3.626.682
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	16.018	7.464
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.535.179	660.988
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	72.753	1
 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	 71.401.622	 30.363.221
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24.034.980	11.134.419
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	42.381.115	17.234.984
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	478.919	272.868
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.506.608	1.720.950
 Tiền gửi vốn chuyên dùng	 8	 7
 Tiền ký quỹ	 120.361	 156.284
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	78.990	102.677
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	41.371	53.607
 Tổng	77.679.866	34.814.647

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	2012 lãi suất bình quân %/năm	2011 lãi suất bình quân %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00	2,45
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00	2,45
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,20	0,19
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,50	0,19
 Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	 10,20	 13,65
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	9,90	13,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,00	2,00

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
 Tiền gửi của TCKT	 22.962.806	 14.443.702
DN quốc doanh	10.230.136	5.558.756
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	12.539.732	8.538.789
DN có vốn đầu tư nước ngoài	192.938	346.157
 Tiền gửi của cá nhân	 53.114.225	 20.289.700
 Tiền gửi của các đối tượng khác	 1.602.835	 81.245
 Tổng	77.679.866	34.814.647

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	379.615	225.463
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.630	923
	385.245	226.386

18.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	31/12/2012		31/12/2011	
		triệu đồng	lãi suất %/năm	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	71.685	9,45	trên 30 tháng	59.780
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	222.879	9,45	trên 18 tháng	139.133
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	85.051	8,75	trên 30 tháng	26.550
		379.615			225.463

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 9,45%/năm (năm 2011 là 13,92%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các Dự án Tín dụng Quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất thả nổi theo kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất trong kỳ của các khoản vay này là 8,75 %/năm. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

18.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối năm tài chính như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	31/12/2012		31/12/2011	
		triệu đồng	lãi suất %/năm	triệu đồng	lãi suất %/năm
Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (Worldbank)	20 năm	5.630	0,75	20 năm	923
		5.630			923

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>	<u>31/12/2011 triệu đồng</u>
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Kỳ phiếu	4.370.389	11.205.240
Dưới 12 tháng	4.370.389	11.205.240
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu	-	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Giấy tờ có giá khác	-	-
	4.370.389	11.205.240

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 9,00% tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 2,00% đến 4,20% đối với ngoại tệ.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>	<u>31/12/2011 triệu đồng</u>
Các khoản phải trả nội bộ	40.237	22.886
Các khoản phải trả công nhân viên	471	159
Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	1.242
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	399	15.239
Các khoản phải trả nội bộ khác	39.367	6.246
Các khoản phải trả bên ngoài	258.201	244.953
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.007	6.033
Thuế GTGT	645	718
Thuế TNDN	134.662	95.634
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	6.501	4.994
Các khoản chờ thanh toán	82.121	92.253
Chuyển tiền phải trả	6.861	34.213
Phí bảo lãnh trả trước	21.404	11.108
	298.438	267.839

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
		Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế GTGT	718	11.510	(11.583)	645	
Thuế TNDN phải nộp năm 2012	95.634	136.446	(97.418)	134.662	
Tạm ứng nộp thuế TNDN	-	-	(151.998)	(151.998)	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả của chi nhánh Campuchia	-	645	-	645	
Các loại thuế khác	2.866	49.832	(48.466)	4.232	
	99.218	198.433	(309.465)	(11.814)	

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 08 tháng 01 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Đối với chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 001/PRD do Thủ tướng Lào ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2011 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu được xác định bằng 1,00% tổng doanh thu hoặc 28% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>	<u>31/12/2011 triệu đồng</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.806.072	969.054
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(10.868)	(34.686)
- Lợi nhuận từ thanh lý bất động sản	(537.886)	-
- Lỗ lũy kế kết chuyển từ Habubank	(1.660.775)	-
Thu nhập chịu thuế / (lỗ tính thuế)	(403.457)	934.368
Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)	-	233.592
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung theo kết quả thanh tra thuế năm 2010, 2011 (ii)	1.344	-
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (iii)	514	-
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (iv)	117	-
Thuế thu nhập từ hoạt động kinh doanh có kê khai thuế riêng (v)	134.472	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii+iv+v)	136.446	233.592
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm sau điều chỉnh	136.446	233.592
Thuế TNDN phải trả đầu năm	95.634	117.747
Thuế TNDN đã trả trong năm	(249.416)	(255.705)
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối năm	(17.336)	95.634
<i>Trong đó</i>		
- Tạm ứng nộp thuế TNDN	(151.998)	-
- Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	134.662	95.634

21.2 Công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>
Công nợ thuế TNDN hoãn lại đầu năm	-
Công nợ thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	645
Công nợ thuế TNDN hoãn lại cuối năm	645

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUỶẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TIN DỤNG

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
	<i>Tổng cộng</i>
<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>
<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>
Số dư đầu năm	91.817
Tăng trong năm	-
Sáp nhập của Habubank vào Ngân hàng	4.050.000
Lợi nhuận tăng trong năm	3.716
Kết chuyển lợi nhuận năm trước từ công ty con	-
Kết chuyển từ Campuchia	-
Tam trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-
Các khoản tăng khác	-
Giảm trong năm	-
Sử dụng trong năm	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước	-
Chia cổ tức năm trước	-
Chuyển lợi nhuận trích quỹ cho công ty con	-
Các khoản giảm khác	-
Số dư cuối năm	8.198
Số dư cuối năm	5.804.694
Số dư cuối năm	9.447.862

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1 Sáp nhập với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ký Công văn số 3651/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội theo Đề án sáp nhập của hai ngân hàng. Tiếp theo, ngày 01 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("Habubank") được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Đề án sáp nhập được phê duyệt, tài sản ròng của Habubank được hợp cộng vào vốn và các quỹ của Ngân hàng.

22.2 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<u>Ngày</u>	<u>Nghị quyết số</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>Hình thức góp vốn</u>
23/6/2012	16/NQ-HĐQT	4.050.000	Phát hành cổ phiếu bổ sung để sáp nhập vốn điều lệ của Habubank vào Ngân hàng theo Đề án sáp nhập đã được phê duyệt.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	886.827.640	481.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	886.579.547	481.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	481.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	722.257	496.186
Cổ phiếu phổ thông	722.257	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	885.857.290	481.083.361
Cổ phiếu phổ thông	885.857.290	481.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

22.3 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CỔ TỨC

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Cổ tức đã trả trong năm cho các năm trước	270.100	227.106
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	270.100	227.016
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố và đã tạm ứng cho năm nay	-	384.867
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	384.867
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2012 triệu đồng</i>	<i>2011 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.320.512	1.169.264
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.403.689	4.825.393
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.412.692	1.365.827
Thu khác từ hoạt động tín dụng	813.233	453.206
	9.950.126	7.813.690

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2012 triệu đồng</i>	<i>2011 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.172.040	5.285.466
Trả lãi tiền vay	214.145	176.217
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	614.557	421.916
Chi phí hoạt động tín dụng khác	74.358	801
	8.075.100	5.884.400

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	181.129	192.763
Dịch vụ thanh toán	42.550	59.828
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	81.110	98.409
Dịch vụ đại lý	800	34
Dịch vụ khác	56.669	34.492
Chi phí hoạt động dịch vụ	(41.334)	(37.900)
Hoạt động thanh toán	(11.586)	(9.839)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(6.489)	(3.792)
Dịch vụ khác	(23.259)	(24.269)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	139.795	154.863

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	103.400	110.788
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	58.788	75.208
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44.612	35.580
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(55.437)	(56.035)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(42.690)	(30.760)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(12.747)	(25.275)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	47.963	54.753

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	121.249	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.251)	(1.897)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	114.998	(1.897)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	34.267	6.477
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.200)	(14.499)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	<u>(419)</u>	<u>(1.267)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	24.648	(9.289)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	24.648	(9.289)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	107.697	17.474
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	107.697	17.474
Chi về hoạt động mua bán nợ	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	543.356	5.426
Thu về hoạt động kinh doanh khác	565.600	6.459
Chi về hoạt động kinh doanh khác	<u>(22.244)</u>	<u>(1.033)</u>
651.053	22.900	

31. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	10.868	8.686
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- từ chứng khoán vốn đầu tư	6.233	251
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.635	8.435
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	26.000
	10.868	34.686

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.269	30.117
Chi phí cho nhân viên	702.645	495.717
Chi lương và phụ cấp	620.183	436.146
Các khoản chi đóng góp theo lương	39.973	28.112
Chi trợ cấp	13.411	11.367
Chi ăn ca	29.078	20.092
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	236.872	150.782
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	78.366	47.042
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	548.058	412.790
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Công tác phí</i>	22.773	11.998
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	226	409
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	38.659	22.059
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	59.265	976
Chi dự phòng rủi ro khác	9.251	2.276
	1.623.019	1.114.717

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền tại quỹ	484.876	425.104
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.031.869	35.112
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.116.474	3.158.245
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.907.624	10.108.878
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	124.968	6.286.000
	11.665.811	20.013.339

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2012	Thực tế phát sinh năm 2011
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	4.462	2.595
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	620.183	436.146
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>620.183</u>	<u>436.146</u>
5. Tiền lương bình quân/tháng	<u>11,58</u>	<u>14,01</u>
6. Thu nhập bình quân/tháng	<u>11,58</u>	<u>14,01</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	
	31/12/2012	31/12/2011
Bất động sản	46.623.609	26.876.565
Động sản	20.873.588	18.779.778
Chứng từ có giá	11.971.474	3.132.018
Tài sản khác	24.729.448	13.077.087
	<u>104.198.119</u>	<u>61.865.448</u>

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cung cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	2.366.411	2.587.953
Thư tín dụng trả ngay	168.802	338.341
Thư tín dụng trả chậm	167.635	199.887
Cam kết bảo lãnh khác	2.584.320	82.625
	5.287.168	3.208.806

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT	-	-
Vốn cho vay khác nhận từ Chính phủ	-	-
Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác	166.000	166.000
	166.000	166.000

Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác bao gồm hai khoản Ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	384.511
Thu nhập từ cổ tức và góp vốn vào các công ty liên quan	3.000
Thu từ dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu	42.751

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Cho vay	1.777.272	-
Ủy thác đầu tư	1.112.516	-
Các khoản đầu tư trái phiếu	700.000	-
Phải thu lãi cho vay và đầu tư trái phiếu, UT đầu tư	744.140	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	921.256
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.107.554
Phải trả lãi tiền gửi	-	15.286

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng Kinh doanh giá trị giao và đầu tư dịch theo hợp đồng)</i>	<i>chứng khoán</i>
Trong nước	55.973.181	77.344.923	5.287.168	1.710.624	12.559.140	
Nước ngoài	897.890	334.943	-	-	-	
	56.871.071	77.679.866	5.287.168	1.710.624	12.559.140	

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bằng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay gửi tiền tại các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cẩm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức Tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đang thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40.1.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN các khoản ủy thác bị quá hạn nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản trái phiếu và tiền gửi tại Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinsashin) và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng; khoản mục tiền gửi của khách hàng; và các khoản vốn được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIỀN QUAN ĐEN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lãi suất	Đến 1 tháng	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian			Đơn vị: triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	484.876	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	5.137	-	3.031.869	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	12.031.374	7.925.895	9.186.496	500.000	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.847	23.405.331	22.911.323	1.589.083	-
Cho vay Khách hàng (")	6.008.345	48.023	67.943	1.824.968	2.529.169	1.305.295
Chứng khoán đầu tư (")	880.000	588.036	-	-	-	4.838.076
Góp vốn, đầu tư dài hạn (")	-	4.117.387	-	-	-	-
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	2.031.934	6.721.269	237.012	-	725.320	230.185
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	8.925.416	11.965.438	39.380.529	32.662.186	14.030.068	3.538.615
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(8.747.323)	(5.908.086)	(6.574.840)	(547.000)
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	(40.154.973)	(21.772.438)	(5.925.715)	(8.723.750)
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	(2.400)	(1.101.484)
Phái hành giấy tờ có giá	-	(2.243.629)	(1.108.289)	(2.345.668)	(9.16.432)	(5.719)
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	(354.723)
Tổng nợ phải trả	-	(2.243.629)	(50.010.585)	(30.026.194)	(13.419.387)	(9.276.469)
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	8.925.416	9.721.809	(10.630.056)	2.655.992	610.681	(5.737.854)
(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro						

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
	<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
+100	(90.419)	(67.814)
-100	90.419	67.814

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIỀN QUAN ĐEN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
Tài sản				<i>Tổng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32.801	163.976	29.232	226.009
Tiền gửi tại NHNN	-	515.067	-	515.067
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	271.102	2.475.954	47.302	2.794.358
Cho vay Khách hàng (*)	156.895	8.066.574	-	8.223.469
Chứng khoán đầu tư (*)	-	958.088	-	958.088
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	11.011	-	11.011
Các tài sản Cố Khác (*)	222	1.143.343	10	1.143.575
Tổng tài sản	461.020	13.334.013	76.544	13.811.577
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(447.610)	(2.158.383)	-	(2.158.383)
Tiền gửi của Khách hàng	-	(6.112.000)	(63.458)	(6.623.068)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	(750.362)	-	(750.362)
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(5.630)	-	(5.630)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(1.770.380)	(7)	(1.770.387)
Các khoản nợ khác	(4.082)	(846.097)	(4.061)	(854.240)
Vốn và các quỹ	-	(7.514)	-	(7.514)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(451.692)	(11.650.366)	(67.526)	(12.169.584)
Trang thái tiền tệ nội bảng	9.327	1.683.648	9.019	1.701.994
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	-	(876.859)	-	(876.859)
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	9.327	806.789	9.019	825.135

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

<i>Tăng/ giảm tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
	<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
USD	5	40.339
EUR	5	466
Các ngoại tệ khác	5	451
USD	-5	(40.339)
EUR	-5	(466)
Các ngoại tệ khác	-5	(451)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

40.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, các khoản đầu tư chứng khoán vốn được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quá hạn	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trong hạn	Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng						Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	484.876	-	-	-	484.876
Tiền gửi tại NHNN	-	3.031.869	-	-	-	-	3.031.869
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.137	-	12.031.374	7.130.895	10.411.496	-	29.648.902
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.847	-	-	-	-
Cho vay Khách hàng (*)	4.963.218	1.045.126	6.035.349	7.808.684	13.800.122	15.317.353	56.871.219
Chứng khoán đầu tư (*)	600.000	280.000	1.010.966	1.824.968	3.834.463	4.838.076	12.559.140
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	588.036
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	498.742	192.817	55.180	132.495	3.238.153
Tài sản Cố khác (*)	2.031.934	-	6.481.037	9.119	1.164.220	259.397	46.332
Tổng tài sản	7.600.289	1.325.126	29.580.060	16.966.483	29.265.481	20.547.321	12.014.406
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(8.747.323)	(5.908.088)	(7.121.840)	(1.512.733)	(1.508)
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	(40.155.207)	(21.766.648)	(14.243.770)	-	(21.777.251)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(77.679.866)
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(1.108.289)	(2.345.668)	(8.119)	(354.723)	(22.403)
Các khoản nợ khác	-	-	(2.243.629)	-	(916.432)	-	(385.245)
Tổng nợ phải trả	-	(52.254.447)	(30.020.404)	(22.290.161)	(1.867.456)	(23.911)	(106.456.379)
Mức chênh thanh khoản ròng	7.600.289	1.325.126	(22.674.387)	(13.053.921)	6.975.320	18.679.865	11.990.495
(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro							

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Tổ chức Tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các Tổ chức Tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÀ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phái thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	484.876	-	-	-	-	484.876	484.876	
Tiền gửi tại NHNN	3.031.869	-	-	-	-	3.031.869	3.031.869	
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.116.473	28.532.429	-	-	-	29.648.902	30.656.592	
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	
Công cụ tài chính phái sinh	5.847	-	56.871.071	-	-	56.871.071	57.216.599	3.134
Cho vay Khách hàng	-	-	8.268.596	-	-	8.268.596	8.268.596	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	4.290.544	-	-	-	4.290.544	4.530.396	
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.270.770	-	-	-	3.270.770	3.682.011	
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	
4.639.065	36.093.743	56.871.071	8.268.596	-	-	105.872.475	107.874.073	

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.1

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý (*)
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	21.777.251	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	77.679.866	77.679.866	22.570.249
Tiền gửi của Khách Hàng	-	-	-	-	-	78.634.107
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	386.245	385.245
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.370.389	4.370.389	4.539.112
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
					104.212.751	104.212.751
						106.136.068

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các Tổ chức Tín dụng khác như sau:

	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>		<i>31 tháng 12 năm 2011</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng</i>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	900.000	900.000	-	-
Trái phiếu Chính phủ	5.612.939	3.715.939	1.950.000	1.484.954
Trái phiếu đô thị	50.000	50.000	-	-
Trái phiếu do các Tổ chức Tín dụng trong nước phát hành	-	-	430.000	200.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-	600.000	300.000
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các tài sản khác	-	-	-	-
	6.562.939	4.665.939	2.980.000	1.984.954

42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	361.553	203.692
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	43.589	23.158
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	210.635	164.897
- đến hạn sau 5 năm	107.329	15.637

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN RIÊNG

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828	20.828
EUR	27.566	27.527
GBP	33.689	33.018
CHF	22.847	22.639
JPY	243	276
SGD	17.046	16.381
AUD	21.678	21.692
HKD	2.690	2.736
CAD	20.964	20.783

Người lập:

Bà Vương Thanh Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG
TMCP
SÀI GÒN - HÀ NỘI
B. NINH THỊ LAN PHƯƠNG
ÔNG NGUYỄN VĂN LÊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng
Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2013